

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đạo Thịnh	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Kháu	Thành viên
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Định	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009)
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2009)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Kháu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2009)
Ông Nguyễn Đạo Thịnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2009)
Ông Ngô Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Ngọc Kháu
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 2 tháng 4 năm 2010

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 25 tháng 02 năm 2009 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế kiểm toán được nêu dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Công việc của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần An Phú với giá gốc là 56.160.000.000 đồng (652.000 cổ phiếu). Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không xác định được giá tham khảo một cách đáng tin cậy, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này. Chúng tôi không thu thập được cơ sở để đánh giá khả năng phải trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần An Phú nêu trên, theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị của khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đang theo dõi trên khoản mục “Phải thu khác” khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phương Hòa với số tiền là 7.100.340.000 đồng. Khoản ứng trước này để đảm bảo thực hiện các hợp đồng số 01/HĐ/VIPCO-PHOA ngày 02 tháng 10 năm 2007 và số 02/HĐ/VIPCO-PHOA ngày 15 tháng 10 năm 2007 giữa Công ty và Công ty TNHH Phương Hòa về việc Công ty TNHH Phương Hòa sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi bằng ngoại tệ (USD) cho Công ty, thời hạn giải ngân bắt đầu trong năm 2008 và được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo các phụ lục số 01/PLHĐ/VIPCO-PHOA và 02/PLHĐ/VIPCO-PHOA ngày 20 tháng 12 năm 2009. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, chưa có khoản vay nào được giải ngân theo thỏa thuận nêu trên và Công ty chưa trích lập dự phòng đối với khoản ứng trước này.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (Tiếp theo)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý:

Tại 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đang theo dõi trên khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác” khoản ký quỹ vào tài khoản của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 20.683.000.000 đồng. Kế hoạch thu hồi khoản ký quỹ này được trình bày tại Thuyết minh số 9 của Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 2 tháng 4 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		197.238.522.477	272.111.681.142
I. Tiền	110		4.835.225.387	113.249.946.649
1. Tiền	111	5	4.835.225.387	113.249.946.649
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.079.207.916	43.116.457.418
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.658.859.747	61.772.603.406
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.579.651.831)	(18.656.145.988)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.700.010.784	44.131.832.494
1. Phải thu khách hàng	131		10.507.875.901	32.717.994.405
2. Trả trước cho người bán	132		58.399.561.734	1.231.541.439
3. Phải thu nội bộ	133		-	5.699.008
4. Các khoản phải thu khác	135	7	9.792.573.149	10.176.597.642
IV. Hàng tồn kho	140	8	77.545.672.695	47.895.272.283
1. Hàng tồn kho	141		77.545.672.695	47.895.272.283
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.078.405.695	23.718.172.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.499.290.047	1.211.640.758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		437.886.873	442.983.064
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		13.228.422	13.228.422
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	23.128.000.353	22.050.320.054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.941.689.931.856	1.135.523.576.574
I. Tài sản cố định	220		1.662.543.532.444	880.530.573.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.627.785.458.819	853.120.353.885
- Nguyên giá	222		2.257.120.941.255	1.343.978.483.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(629.335.482.436)	(490.858.130.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	167.737.500
- Nguyên giá	228		53.877.920	293.502.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.877.920)	(125.765.420)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	34.758.073.625	27.242.482.473
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		276.390.000.000	244.030.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	198.500.000.000	164.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	17.500.000.000	17.500.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	15	60.390.000.000	62.530.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.756.399.412	10.963.002.716
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.658.222.125	2.705.784.235
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	8.163.551.937
3. Tài sản dài hạn khác	268		98.177.287	93.666.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.138.928.454.333	1.407.635.257.716

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.334.195.612.556	635.077.126.924
I. Nợ ngắn hạn	310		277.320.903.911	142.200.886.489
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	197.570.205.870	104.647.963.390
2. Phải trả người bán	312		10.456.638.107	3.886.064.220
3. Người mua trả tiền trước	313		2.224.280.082	11.363.637
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.495.669.736	1.741.961.993
5. Phải trả người lao động	315		4.403.005.124	10.763.187.459
6. Chi phí phải trả	316		8.902.192.299	3.634.442.320
7. Phải trả nội bộ	317		39.406.474.723	7.113.082.960
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kh	319		7.339.579.942	4.355.305.264
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.522.858.028	6.036.151.609
10. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	11.363.637
II. Nợ dài hạn	330		1.056.874.708.645	492.876.240.435
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	1.056.606.070.425	492.562.104.615
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		268.638.220	314.135.820
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		804.732.841.777	772.558.130.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	804.732.841.777	772.558.130.792
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598.077.850.000	598.077.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.633.094.834	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	(26.447.861.783)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(298.275.683)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		149.725.482.255	134.418.118.290
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.527.914.287	12.688.361.414
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.066.776.084	53.821.662.871
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.138.928.454.333	1.407.635.257.716

Vũ Ngọc Kháu
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 4 năm 2010

Mai Thế Cung
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	524.710.447.978	1.075.078.613.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	524.710.447.978	1.075.078.613.091
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	375.800.667.871	931.336.275.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.909.780.107	143.742.337.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	21.480.579.370	38.254.013.791
7. Chi phí tài chính	22	23	89.714.252.884	88.916.207.377
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>56.793.821.863</i>	<i>37.518.719.298</i>
8. Chi phí bán hàng	24		222.181.015	1.337.646.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.513.004.499	17.140.348.759
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		59.940.921.079	74.602.148.818
11. Thu nhập khác	31		353.050.951	1.613.581.610
12. Chi phí khác	32		209.009.420	1.965.722.658
13. Lợi nhuận khác	40		144.041.531	(352.141.048)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.084.962.610	74.250.007.770
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		8.163.551.937	(4.010.497.438)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.921.410.673	78.260.505.208

Vũ Ngọc Kháu**Tổng Giám đốc**

Ngày 2 tháng 4 năm 2010

Mai Thế Cung**Kế toán trưởng**

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)**MẪU B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.084.962.610	74.250.007.770
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	139.392.138.748	92.526.547.214
Các khoản dự phòng	03	(16.076.494.157)	15.653.025.905
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	33.415.359.180	(35.784.567.626)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.582.032.681)	(22.927.510.228)
Chi phí lãi vay	06	56.793.821.863	37.518.719.298
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	260.027.755.563	161.236.222.333
Tăng các khoản phải thu	09	9.411.183.245	1.616.087.445
(Giảm) hàng tồn kho	10	(29.650.400.412)	(10.272.147.401)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	42.780.324.025	(69.854.864.953)
(Giảm) chi phí trả trước	12	(242.597.922)	(6.805.867.371)
Tiền lãi vay đã trả	13	(49.163.186.282)	(37.518.719.298)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	802.108.889
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.110.070.503)	(93.666.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	228.053.007.714	39.109.153.100
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(963.308.586.435)	(14.189.869.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	353.050.951	1.600.592.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.046.670.000)	(615.534.402.620)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.800.413.659	546.722.617.629
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.102.378.772	8.187.638.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(945.099.413.053)	(90.713.423.971)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	32.080.956.617	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(26.447.861.783)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	911.852.809.580	156.084.969.775
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(288.301.960.470)	(171.744.485.873)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.934.596.000)	(35.862.709.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	608.697.209.727	(77.970.087.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(108.349.195.612)	(129.574.357.952)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	113.249.946.649	242.817.227.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(65.525.650)	7.077.339
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	4.835.225.387	113.249.946.649

Vũ Ngọc Kháu
Tổng Giám đốcMai Thế Cung
Kế toán trưởng

Ngày 2 tháng 4 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (sau đây gọi là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần 9 ngày 18 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 600.000.0000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 67 người (năm 2008: 71 người).

Hoạt động chính

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; - Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 tăng 298.275.683 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã giảm một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, không có khoản công nợ phải thu nào cần phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về ban hành “Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định”, cụ thể:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được trích hao mòn theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Trong năm 2009, Công ty đã bàn giao quyền sử dụng đất cho công ty con quản lý và sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày trích lập dự phòng, hoặc giá đóng cửa tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC), không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm 2 điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2006 và năm 2007) và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Trong thời gian miễn thuế, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với lợi nhuận các hoạt động vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Công ty bắt đầu niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán từ năm 2006, theo quy định tại Công văn số 10997 CV/BTC-CST ngày 18/9/2006 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tính từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế (năm 2007). Như vậy, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (năm 2006, 2007, 2008, 2009) và giảm 50% trong 01 năm tiếp theo (năm 2010).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	60.477.462	102.411.000
Tiền gửi ngân hàng	4.774.747.925	113.147.535.649
Cộng	4.835.225.387	113.249.946.649

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7.258.859.747	36.887.404.288
Đầu tư ngắn hạn khác	6.400.000.000	24.885.199.118
Cộng	13.658.859.747	61.772.603.406
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.579.651.831)	(18.656.145.988)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn	11.079.207.916	43.116.457.418

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Phương Hòa (*)	7.100.340.000	7.100.340.000
Phải thu khác	2.692.233.149	3.076.257.642
Cộng	9.792.573.149	10.176.597.642

(*): Phải thu Công ty TNHH Phương Hòa là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phương Hòa theo Hợp đồng hỗ trợ tín dụng số 01/HĐ/VIPCO-PHOA ngày 02 tháng 10 năm 2007 và Hợp đồng thu xếp các thủ tục vay vốn ưu đãi số 02/HĐ/VIPCO-PHOA ngày 15 tháng 10 năm 2007 nhằm hỗ trợ Công ty TNHH Phương Hòa trong việc huy động nguồn vốn vay cho Công ty. Các hợp đồng hỗ trợ tín dụng trên đã quá hạn từ năm 2008, và được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/VIPCO-PHOA và 02/PLHĐ/VIPCO-PHOA ngày 20 tháng 12 năm 2009, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ số dư trên trong tương lai gần.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.949.207.141	47.241.873.872
Công cụ, dụng cụ	596.465.554	653.398.411
Cộng	77.545.672.695	47.895.272.283
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	77.545.672.695	47.895.272.283

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tạm ứng	2.445.000.353	1.367.320.054
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	20.683.000.000	20.683.000.000
Cộng	23.128.000.353	22.050.320.054

(*): Số dư tại 31 tháng 12 năm 2009 thể hiện khoản ký quỹ vào tài khoản của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 05/04/2008 giữa 2 Công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty, thời hạn giải ngân bắt đầu từ tháng 4/2008. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, chưa có khoản vốn vay nào được giải ngân theo các hợp đồng và thỏa thuận nêu trên. Ngày 1 tháng 4 năm 2010, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú đã có Công văn gửi Công ty xác nhận sẽ hoàn trả lại Công ty khoản tiền đã nhận nêu trên trong hoặc trước ngày 15 tháng 4 năm 2010. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách cẩn trọng và tin tưởng rằng sẽ thu hồi được khoản tiền trên theo đúng tiến độ thời gian mà Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú đã cam kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	3.790.981.248	1.116.203.491	1.338.555.352.247	515.946.907	1.343.978.483.893
Mua trong năm	-	110.039.636	916.972.163.864	131.616.195	917.213.819.695
Đầu tư XD CB hoàn thành	6.019.000.000	-	-	-	6.019.000.000
Giảm trong năm	(9.484.714.697)	(39.050.560)	(472.170.000)	(94.427.076)	(10.090.362.333)
Tại ngày 31/12/2009	325.266.551	1.187.192.567	2.255.055.346.111	553.136.026	2.257.120.941.255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	432.118.956	1.042.238.949	488.942.837.557	440.934.546	490.858.130.008
Khấu hao trong năm	61.762.698	44.003.368	139.229.967.521	56.405.161	139.392.138.748
Giảm trong năm	(338.837.898)	(20.815.228)	(472.170.000)	(82.963.194)	(914.786.320)
Tại ngày 31/12/2009	155.043.756	1.065.427.089	627.700.635.078	414.376.513	629.335.482.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2009	170.222.795	121.765.478	1.627.354.711.033	138.759.513	1.627.785.458.819
Tại ngày 31/12/2008	3.358.862.292	73.964.542	849.612.514.690	75.012.361	853.120.353.885

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 83.581.887.933 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 83.997.026.480 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tàu vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.620.653.015.981 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 829.397.636.562 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	239.625.000	53.877.920	293.502.920
Giảm khác trong năm	(239.625.000)	-	(239.625.000)
Tại ngày 31/12/2009	-	53.877.920	53.877.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	71.887.500	53.877.920	125.765.420
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm khác trong năm	(71.887.500)	-	(71.887.500)
Tại ngày 31/12/2009	-	53.877.920	53.877.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	-	-	-
Tại ngày 31/12/2008	167.737.500	-	167.737.500

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công trình Cảng Container Đình Vũ	19.232.844.207	18.694.331.432
Công trình tòa nhà VIPCO 37 Phan Bội Châu	10.638.647.424	3.158.433.463
Các công trình khác	4.886.581.994	5.389.717.578
	34.758.073.625	27.242.482.473

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích %	Quyền biểu quyết %	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại 31/12/2009 VND	Số tiền đầu tư tại 31/12/2008 VND
1	Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	TP Hạ Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển hàng hóa	25.000.000.000	20.000.000.000
2	Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hải Phòng	TP Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển hàng hóa	20.000.000.000	20.000.000.000
3	Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	TP Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh bất động sản	30.000.000.000	30.000.000.000
4	Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	TP Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	7.500.000.000	5.000.000.000
5	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại VIPCO	TP Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh thương mại	95.000.000.000	68.000.000.000
6	Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	TP Hải Phòng	70%	70%	Đào tạo nghề	21.000.000.000	21.000.000.000
						198.500.000.000	164.000.000.000

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Công ty có 1 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - được thành lập và hoạt động tại thành phố Hải Phòng. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải. Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát của Công ty trong công ty liên kết là 35%.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú (*)	56.160.000.000	52.900.000.000
Cho vay dài hạn	-	5.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	4.230.000.000	4.230.000.000
	60.390.000.000	62.530.000.000

(*): Công ty đầu tư 652.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú. Do không xác định được giá tham khảo một cách đáng tin cậy nên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	38.030.000.000	10.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	159.540.205.870	94.647.963.390
	197.570.205.870	104.647.963.390

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.379.164.218	-
Thuế thu nhập cá nhân	116.505.518	1.741.961.993
	1.495.669.736	1.741.961.993

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	1.056.606.070.425	492.562.104.615
	1.056.606.070.425	492.562.104.615

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 31/12/2009 bao gồm:

- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 26092007 NHCT-VIPCO/HĐTD ngày 26 tháng 9 năm 2007 với số dư nợ (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 109.655.302.295 đồng. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 06, thời hạn vay từ ngày 26 tháng 9 năm 2007 đến ngày 08 tháng 02 năm 2013. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 1,95%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007 với số dư nợ (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 410.875.811.500 đồng. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 06 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009 với số dư nợ (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 196.857.622.500 đồng. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại Dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009 với số dư nợ (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 429.507.540.000 đồng. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Các khoản vay khác từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 69.250.000.000 đồng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Trong vòng một năm	159.540.205.870	94.647.963.390
Trong năm thứ hai	169.841.605.870	94.647.963.390
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	454.641.588.055	349.329.532.395
Sau năm năm	432.122.876.500	48.584.608.830
Cộng	1.216.146.276.295	587.210.068.005
Số đã phân loại sang nợ dài hạn đến hạn trả	(159.540.205.870)	(94.647.963.390)
Vay và nợ dài hạn	1.056.606.070.425	492.562.104.615

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2009	598.077.850.000	-	(26.447.861.783)	134.418.118.290	12.688.361.414	-	53.821.662.871	772.558.130.792
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	51.515.552.967	51.515.552.967
Tăng khác	-	5.633.094.834	-	-	-	-	-	5.633.094.834
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(46.934.596.000)	(46.934.596.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2008 (*)	-	-	-	5.515.692.035	2.290.194.694	-	(11.601.691.998)	(3.795.805.269)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	9.791.671.930	2.549.358.179	-	(12.341.030.109)	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	-	(298.275.683)	-	(298.275.683)
Giảm khác	-	-	26.447.861.783	-	-	-	(393.121.647)	26.054.740.136
Số dư tại 31/12/2009	598.077.850.000	5.633.094.834	-	149.725.482.255	17.527.914.287	(298.275.683)	34.066.776.084	804.732.841.777

(*): Chia cổ tức và phân phối lợi nhuận năm 2008 vào các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 67/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2009.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

Tên Cổ đông	Theo đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp đến ngày 31/12/2009	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	306.000.000.000	51%	305.033.040.000	51%
Cổ đông khác	294.000.000.000	49%	293.044.810.000	49%
Cộng	600.000.000.000	100 %	598.077.850.000	100 %

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 60.000.000 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.205.312.869	652.913.829.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	515.505.135.109	422.164.783.778
	524.710.447.978	1.075.078.613.091

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.205.312.869	652.517.596.869
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	366.595.355.002	278.818.678.791
	375.800.667.871	931.336.275.660

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.425.388.066	8.187.638.929
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.868.438.459	3.404.555.461
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.126.602.958	15.034.385.617
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.523.540.998	9.620.147.916
Doanh thu hoạt động tài chính khác	536.608.889	2.007.285.868
	21.480.579.370	38.254.013.791

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	56.793.821.863	37.518.719.298
Chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.415.359.180	35.784.567.626
Chi phí đầu tư chứng khoán	(1.640.024.380)	15.612.708.153
Chi phí tài chính khác	1.145.096.221	212.300
	89.714.252.884	88.916.207.377

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, P. Quang Trung, Q. Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Một số số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Cụ thể:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu so sánh đã kiểm toán	Số liệu so sánh trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
Đầu tư vào công ty con	251	143.000.000.000	164.000.000.000	(21.000.000.000)	(i)
Đầu tư dài hạn khác	258	83.530.000.000	62.530.000.000	21.000.000.000	(i)
Vay và nợ ngắn hạn	311	10.000.000.000	104.647.963.390	(94.647.963.390)	(ii)
Vay và nợ dài hạn	334	587.210.068.005	492.562.104.615	94.647.963.390	(ii)
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	4.366.668.901	4.355.305.264	11.363.637	(iii)
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	11.363.637	(11.363.637)	(iii)

(i) Phân loại lại số dư đầu tư vào Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải từ chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” sang chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con”;

(ii) Phân loại các khoản vay dài hạn có thời hạn trả trong 1 năm thành vay dài hạn đến hạn trả;

(iii) Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” mã 338 trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009;

Theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”, số hiệu Tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi” được đổi thành Tài khoản 353 - “Quỹ khen thưởng phúc lợi”. Đồng thời, “Quỹ khen thưởng phúc lợi” sẽ trình bày trên bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Nợ phải trả” với mã số 323 thay vì trình bày tại khoản mục Nguồn vốn với mã số 431.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty lập lại theo phương pháp gián tiếp để phù hợp với việc so sánh báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.
